

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CPH)

## CTCP Phục vụ mai táng Hải Phòng

Ngày 29/12/2023	300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần  
2023  
**132**  
tỷ VNĐ  
YoY: ▼20.0| -13.4%

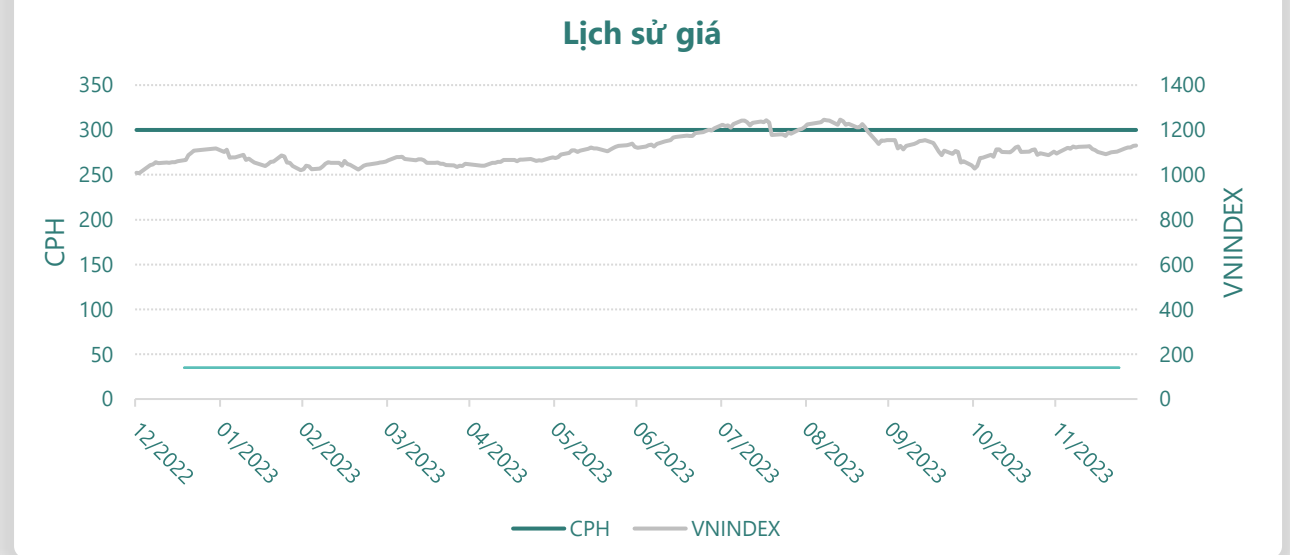
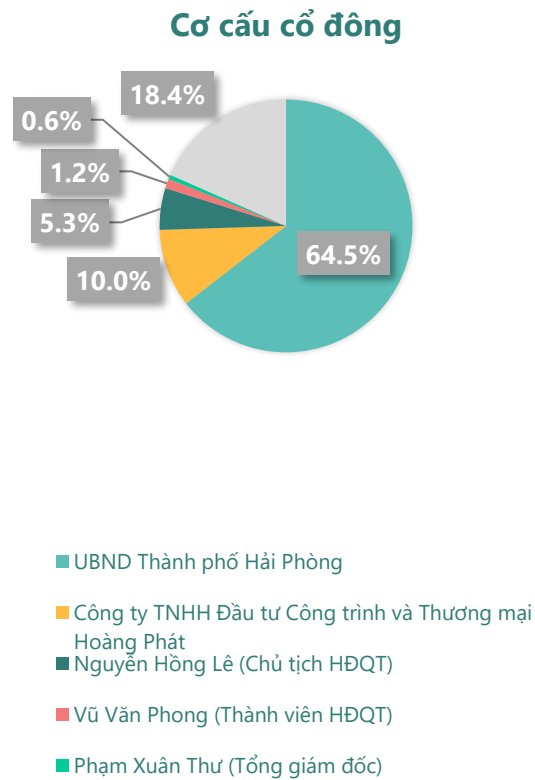
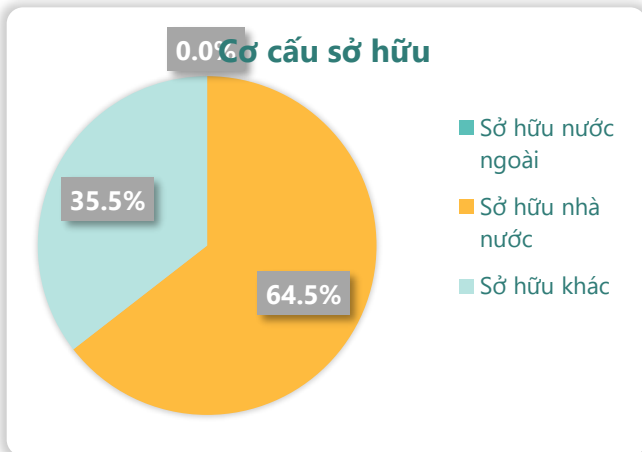
LN thuần  
2023  
**13.3**  
tỷ VNĐ  
YoY: ▼0.30| -2.4%

LN sau thuế  
2023  
**10.2**  
tỷ VNĐ  
YoY: ▼0.60| -5.9%

Tỷ suất lãi EBIT  
2023  
**9.7%**  
YoY: +/-▲ 0.8%

ROE  
2023  
**18.1%**  
YoY: +/-▼ 2.8%

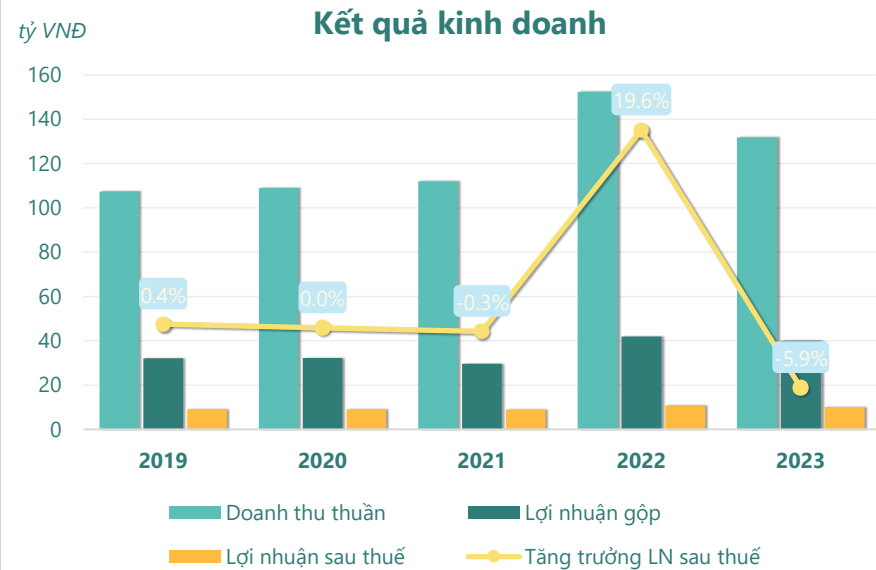
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	300 - 300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1
Số lượng CPLH (CP)	4,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	
P/E	



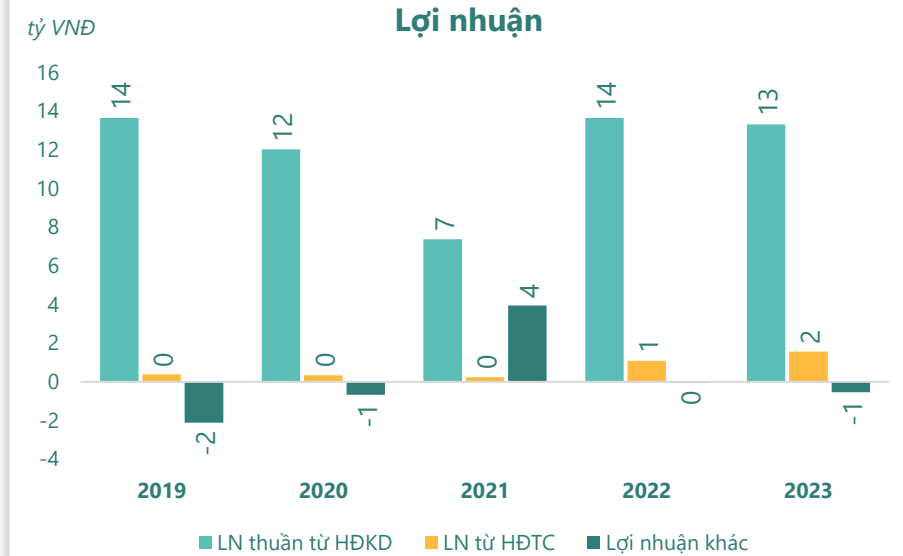
Năm **2023**, **CPH** ghi nhận doanh thu thuần **131.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **10.17** tỷ đồng, lần lượt **giảm 13.4%** và **giảm 5.88%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **18.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

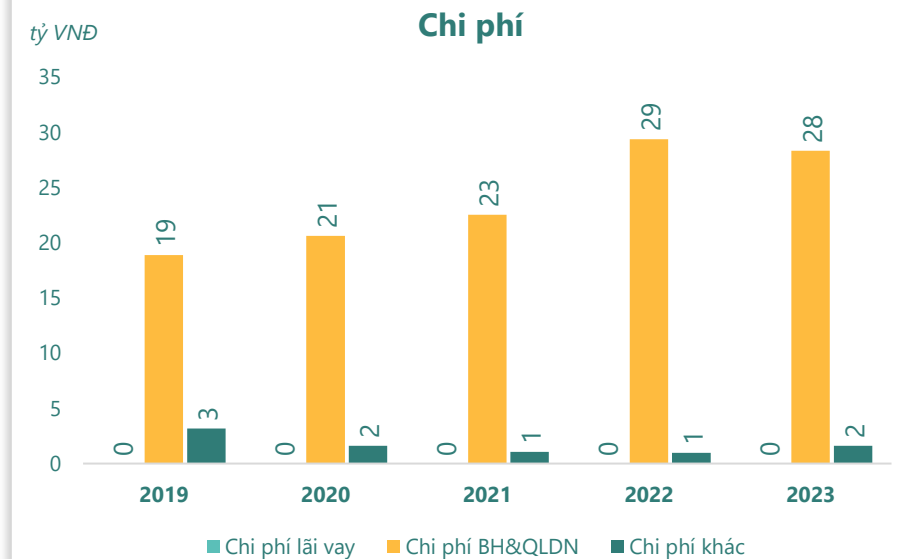
## KẾT QUẢ KINH DOANH



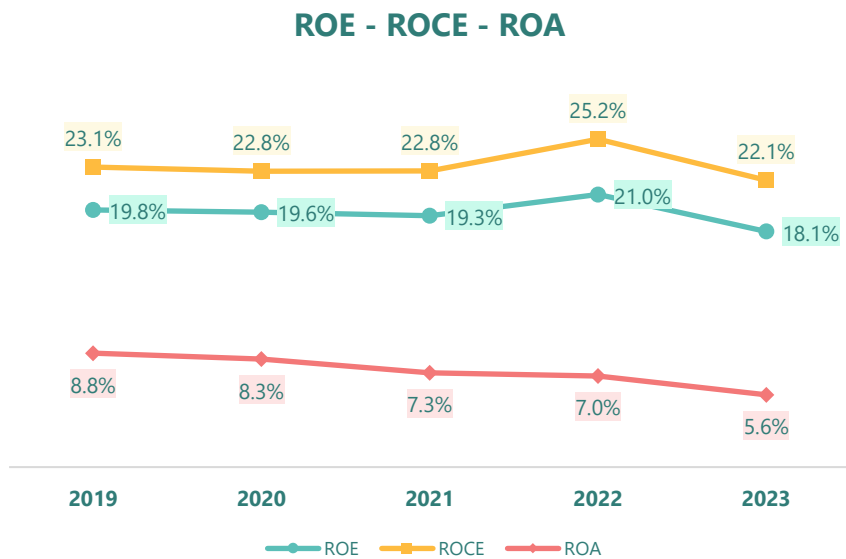
Năm **2023**, CPH có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **13.31** tỷ đồng, **giảm đi 0.33** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (12.00 tỷ đồng) là 1.31 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.



**Chi phí lãi vay không đổi** so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **28.31** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.60** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

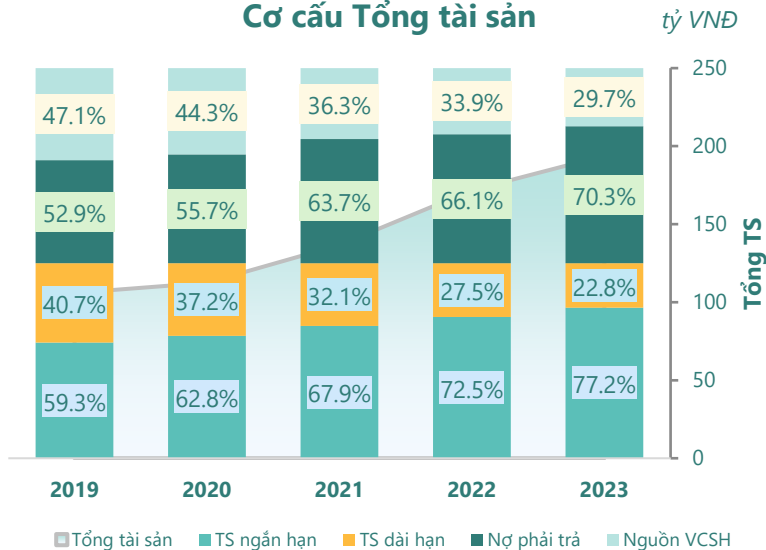


**ROE** của CPH năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **18.1%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

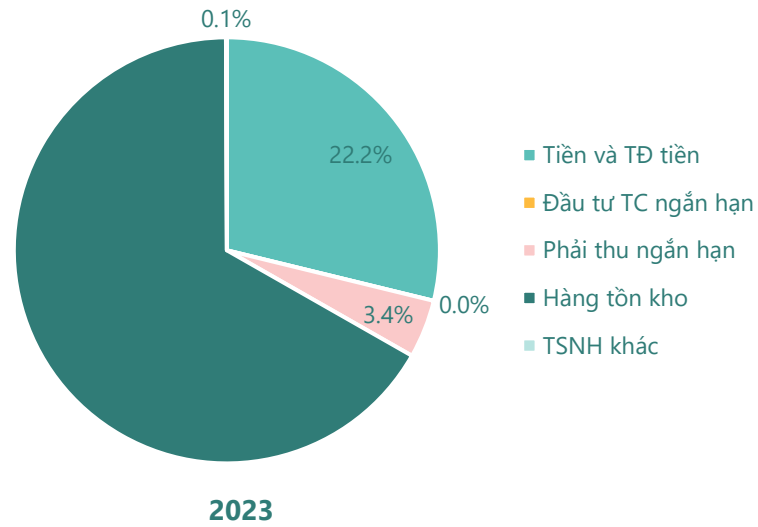
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CPH** năm 2023 tăng trưởng **12.8%** so với năm trước, đạt **193.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 70.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

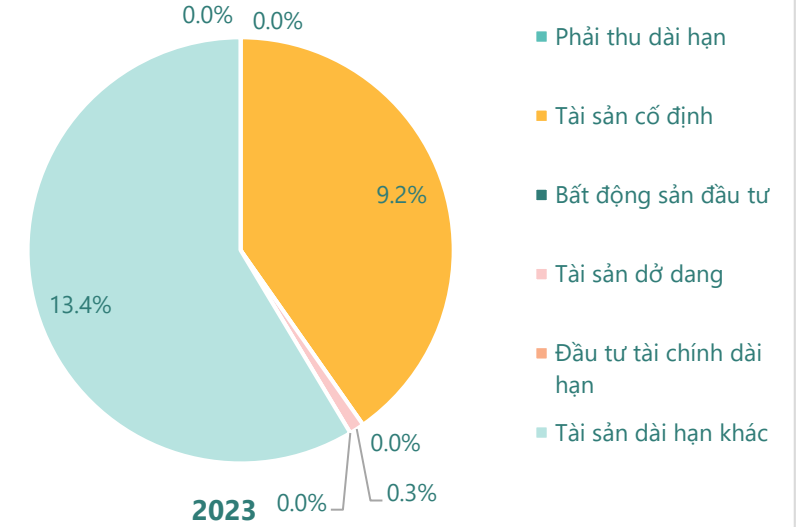
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của CPH đạt **149.7** tỷ đồng, tăng trưởng **20.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **77.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 22.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

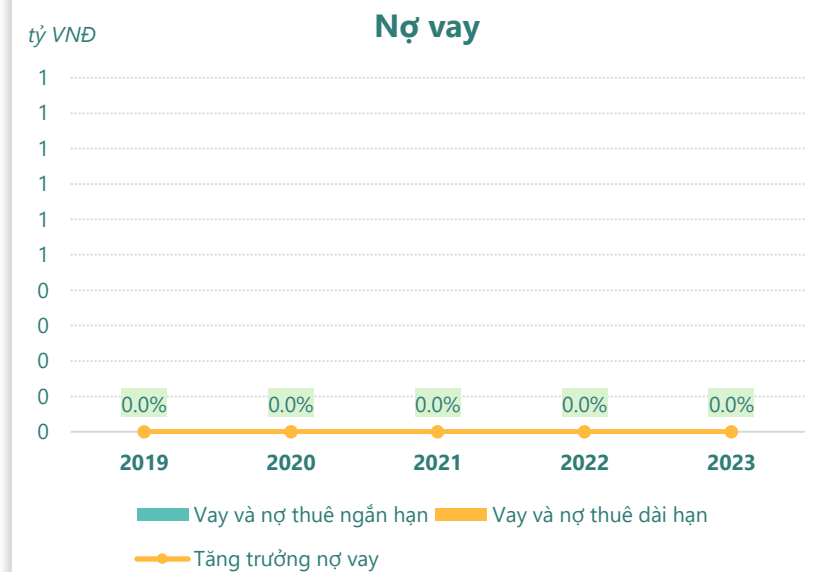
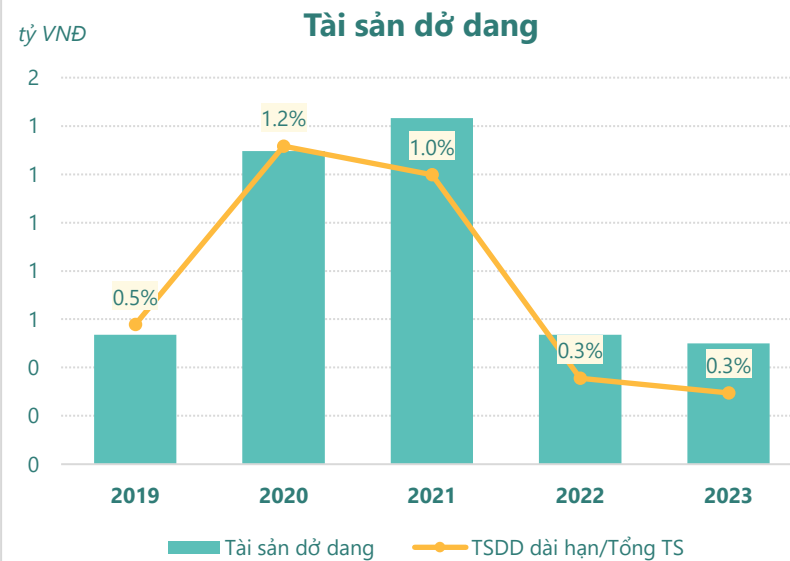
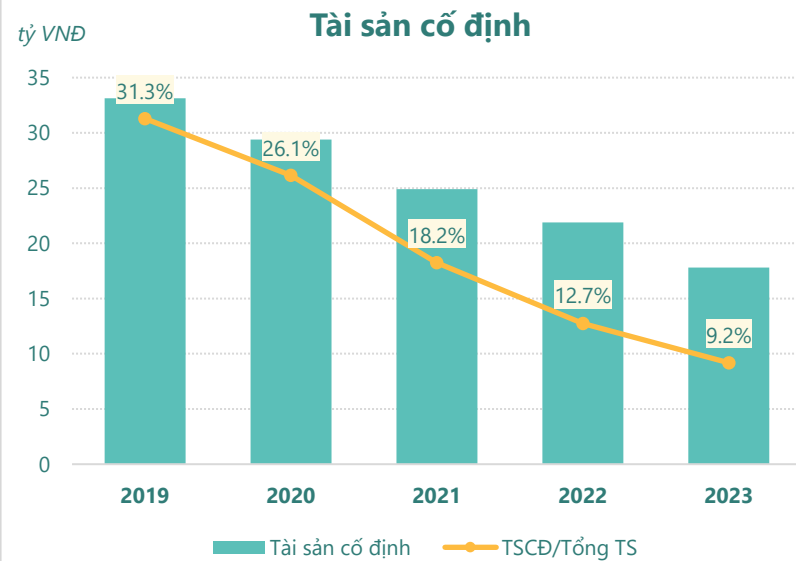
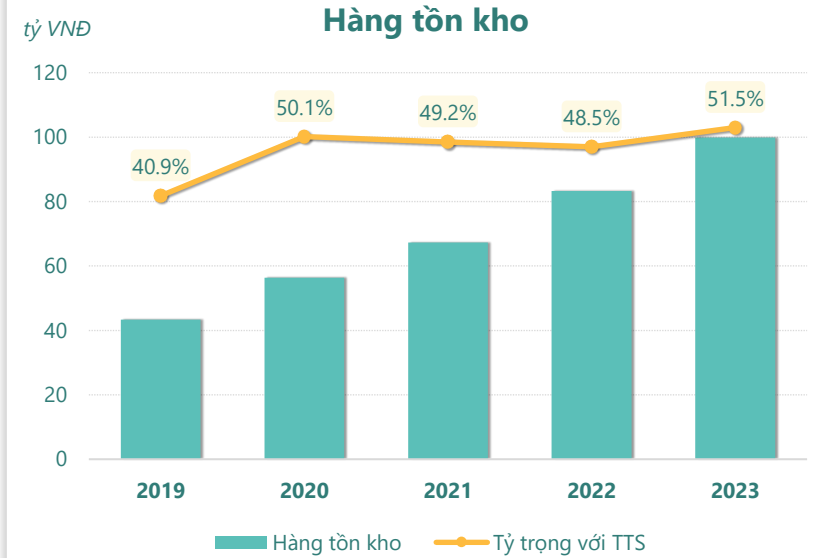
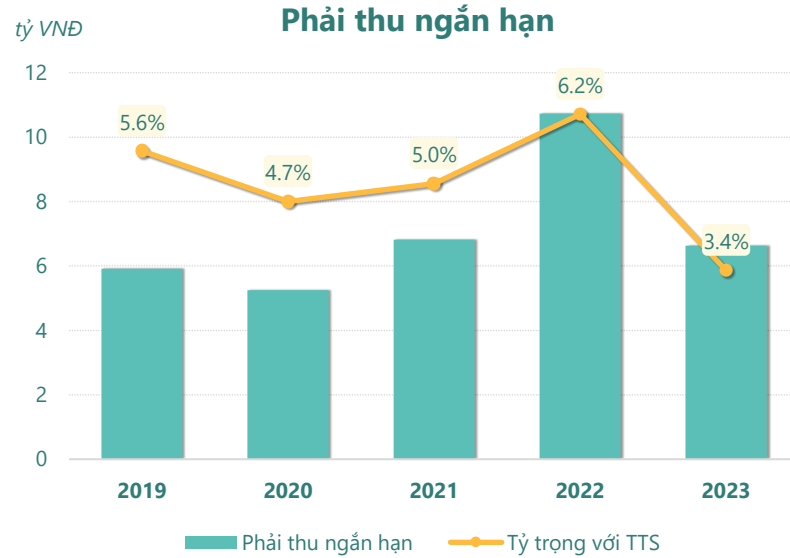
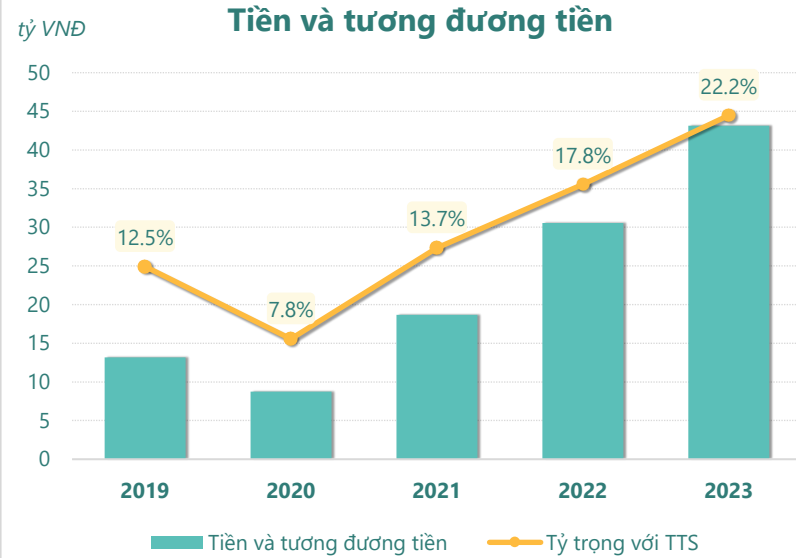
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



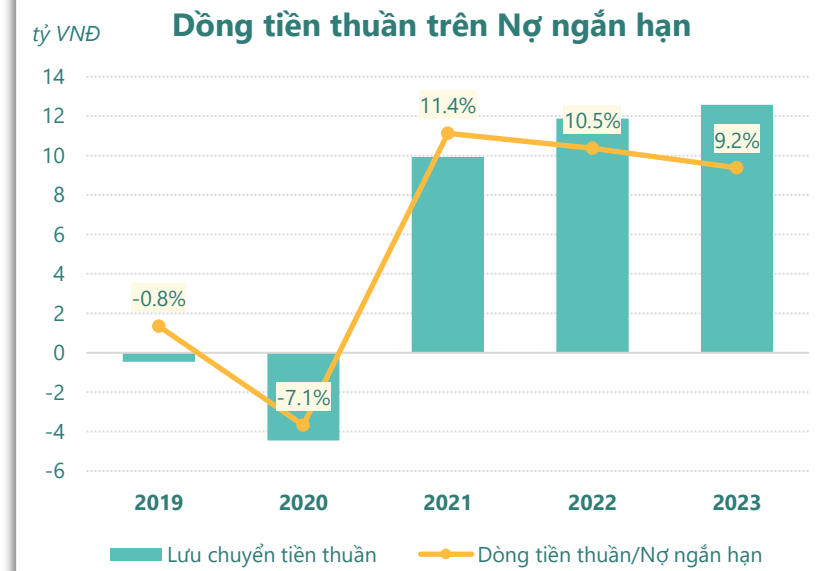
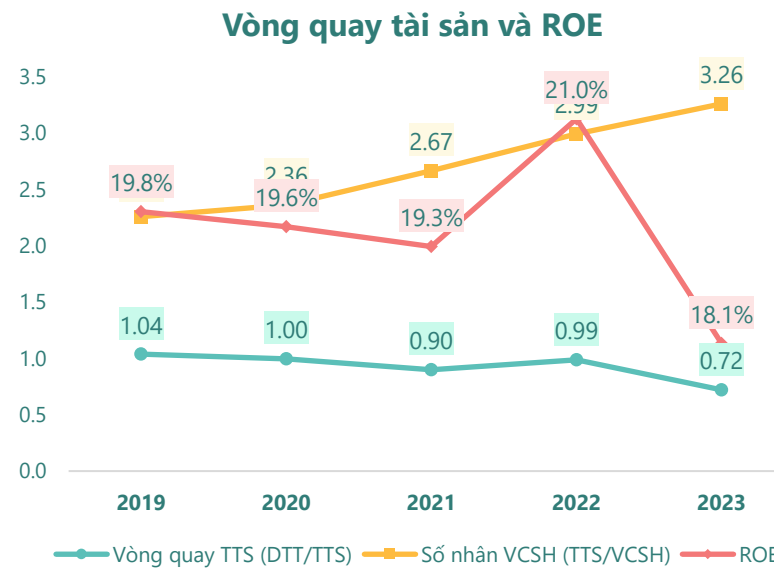
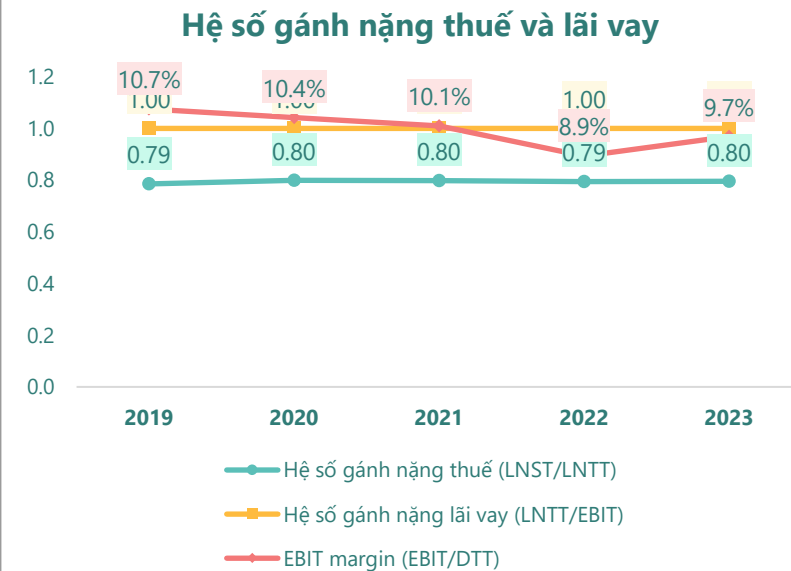
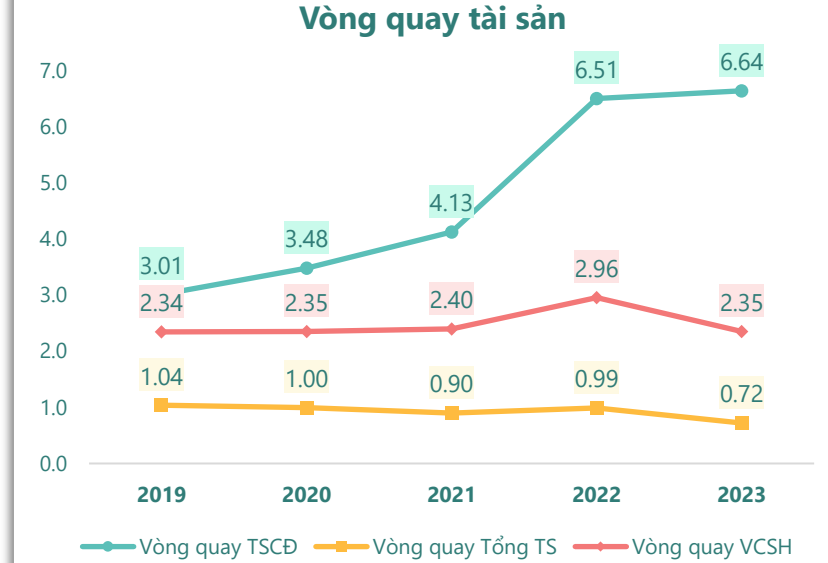
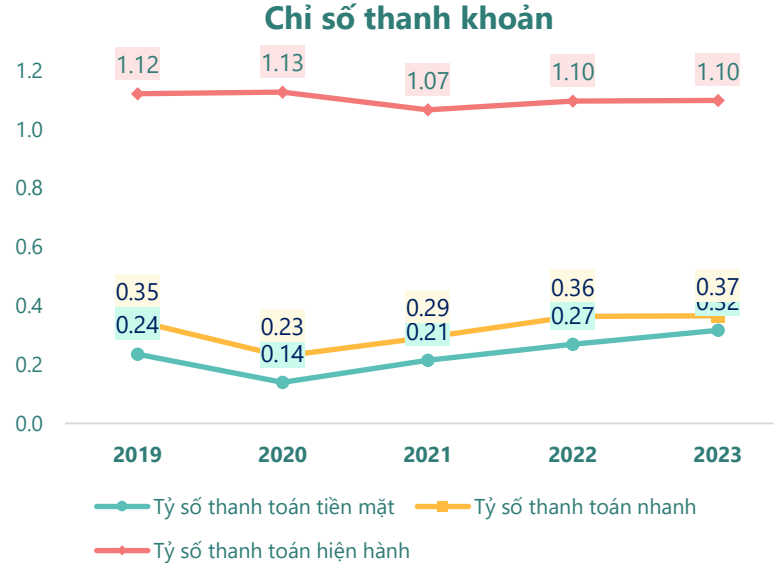
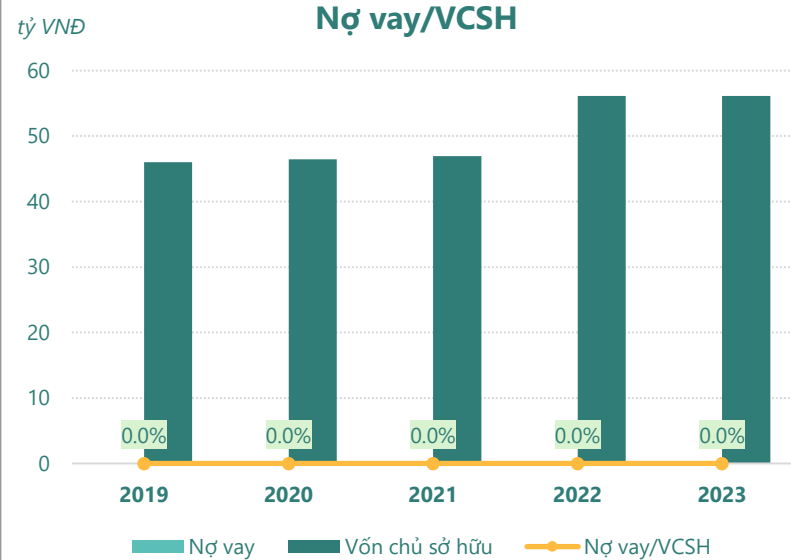
**Tài sản dài hạn** đạt **44.21** tỷ đồng giảm **6.45%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **22.8%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **13.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 9.18%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>109</b>	<b>112</b>	<b>152</b>	<b>132</b>
Giá vốn hàng bán	76.6	82.4	110	91.8
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>32.3</b>	<b>29.7</b>	<b>41.9</b>	<b>40.1</b>
Doanh thu HĐTC	0.35	0.24	1.08	1.56
Chi phí TC	0.00	0.00	0	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.05	1.99	1.96	1.84
Chi phí QLDN	18.6	20.5	27.4	26.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>12.0</b>	<b>7.37</b>	<b>13.6</b>	<b>13.3</b>
Lợi nhuận khác	-0.67	3.95	-0.04	-0.53
<b>LN trước thuế</b>	<b>11.3</b>	<b>11.3</b>	<b>13.6</b>	<b>12.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>9.06</b>	<b>9.03</b>	<b>10.8</b>	<b>10.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>9.06</b>	<b>9.03</b>	<b>10.8</b>	<b>10.2</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.64	18.0	19.4	20.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.87	-0.86	-0.30	1.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.22	-7.22	-7.21	-8.61
Tiền đầu kỳ	13.2	8.75	18.7	30.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-4.44</b>	<b>9.93</b>	<b>11.9</b>	<b>12.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.75	18.7	30.6	43.1

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>112</b>	<b>137</b>	<b>172</b>	<b>194</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>70.7</b>	<b>92.8</b>	<b>125</b>	<b>150</b>
Tiền và tương đương tiền	8.75	18.7	30.6	43.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	5.25	6.82	10.7	6.63
Hàng tồn kho	56.3	67.3	83.3	99.8
Tài sản ngắn hạn khác	0.35	0	0	0.10
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>41.8</b>	<b>43.8</b>	<b>47.3</b>	<b>44.2</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	29.4	24.9	21.9	17.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.30	1.43	0.54	0.50
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	11.1	17.5	24.8	25.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>62.7</b>	<b>87.0</b>	<b>114</b>	<b>136</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>62.7</b>	<b>87.0</b>	<b>114</b>	<b>136</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	8.83	8.72	5.22	5.87
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>49.8</b>	<b>49.6</b>	<b>58.2</b>	<b>57.6</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>46.5</b>	<b>46.9</b>	<b>56.1</b>	<b>56.1</b>
Vốn điều lệ	44.0	44.0	44.0	44.0
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>3.29</b>	<b>2.70</b>	<b>2.10</b>	<b>1.54</b>